**niên đại** *danh từ* Năm tháng, thời đại liên quan đến một sự kiện lịch sử. Xác *định niên* đại *thời kì* Hùng Vương.   
**niên giám** *danh từ* Sách ghi những sự kiện quan trọng xảy ra trong từng năm một.   
**niên hạn** *danh từ* **1** (ít dùng). Thời hạn quy định làm việc trong bộ máy *nhà* nước hoặc quân đội, được tính bằng số năm. Hết *niên hạn thì uề hưu.* **2** (chuyên môn). Tuổi thọ (của một công trình).   
**niên hiệu** *danh từ* Tên hiệu của vua đặt ra để tính năm trong thời gian mình trị vì. *Lê Thánh Tông đặt* niên *hiệu là* Quang Thuận (1460-1469) *uà Hồng Đức* (1470-1497).   
**niên học** *danh từ* (ít dùng). Năm học.   
**niên khoá** *danh từ* (cũ). Năm học.   
**niên kỉ** *cũng viết* niên kỷ danh từ (ít dùng). Số năm, thường dùng (kiểu cách) để chỉ tuổi tác. *Niên* kỉ đã cao.   
**niên thiếu** *tính từ* ít tuổi, chưa tới tuổi trưởng thành. *Thời niên thiếu, Thuởcòn niên thiếu.*   
**niềng niễng** *danh từ* xem cà *niễng.*   
**niêng,** *danh từ* xem *cà* niêệng.   
**niễng.** *danh từ* Cây họ lúa, mọc ở nước, củ màu trắng có nhiều đốm đen do nấm kí sinh, ăn được.   
**niễng,** *danh từ* (phương ngữ). Mễ. Tấm ván kê trên hai chiếc niêng.   
**niết bàn** *xem nát bàn.*   
**niệt I** *danh từ* Dây buộc ở cổ *trâu,* bò. Tròng *niệt uào cổ trâu.* II động từ Buộc vào cổ trâu, bò bằng cái niệt. Niệt *bò sau chuông.*   
**niêu** *danh từ* Nồi đất nhỏ, dùng nấu cơm (cho một người ăn), kho cá. Cơm rniêu *nước lọt.*   
**niệu đạo** *danh từ* ông dẫn nước tiểu từ bọng đái ra ngoài.   
**niệu quản** *danh từ* ống dẫn nước tiểu từ *thận* tới bọng đái.   
**niken** *xem nícket.*   
**nilông** *xem* nyion.   
**nín** *động từ* **1** Ngừng lại, nén lại (hoạt động phát âm, hô hấp). Nín thở. *Im hơi nín tiếng.* **2** (phương ngữ). Nhịn. *Nín nhục.* Người *tốt nín.*   
**nín bặt** *động từ* Im hẳn, nín hẳn một cách đột ngột. Đang khóc *nín* bặt.   
**nín khe** *động từ* (phương ngữ). Nín lặng hoàn toàn, không dám nói hoặc cười, khóc một tiếng nào. Sợ *quá nín khe.*   
**nín lặng** *động từ* Im hẳn, không nói một tiếng nào. Mọi *người nín* lặng *hồi hộp chờ.*   
**nín nhịn** *động từ* Nén lòng chịu nhịn, chịu đựng, không đấu tranh, không chống lại (nói khái quát). *Nín nhịn lâu* rồi, không *chịu đựng được nữa.*   
**nín thin thít** *động từ* xem *r:ín thít* (láy).   
**nín thỉnh** *động từ* Im không nói gì, không lên tiếng. *Nín thỉnh* một lúc *rồi mới trả lời.*   
**nín thít** *động từ* (khẩu ngữ). Im bặt, hoàn toàn không nói một điều gì. *Bị đuối* lí *đành nín* thít. *!/* Láy: *nín thỉn* thít (ý mức độ nhiều).   
**ninh** *động từ* Nấu thức ăn rắn, dai bằng cách đun nhỏ lửa và lâu cho nhừ. Ninh chân giò.   
**nịnh** *động từ* Khen quá đáng hoặc khen không đúng, chỉ cốt để làm đẹp lòng (thường nhằm mục đích cầu *lợi).* Tính *ưa ninh. Ninh cấp trên.* Cười *nịnh\*.*   
**nịnh bợ** *động từ* (khẩu ngữ). Tự hạ mình, nịnh một cách hèn hạ để cầu lợi (nói khái quát). *Quen thói luồn* cúi, *ninh bợ.*   
**nịnh đầm** *động từ* (khẩu ngữ). *Hay* nịnh và xun xoe với phụ nữ để lấy lòng.   
**ninh hót** *động từ* Nịnh nọt và ton hót.   
**ninh nọt** *động từ* Nịnh bằng cách luồn cúi hèn hạ (nói khái quát). *Quen thói nịnh nọi.*   
**ninh thần** *đại từ* Kẻ bề tôi gian nịnh.   
**níp d** Hòm đựng sách vớ, quần áo thời xưa.   
**nịt !** *động từ* Buộc chặt một vòng, bó sát lấy. Nịt *ống quần.* Nịt chặt *bụng.* II danh từ (phương ngữ). Dây thắt lưng.   
**nịt vú** *danh từ* (ph.; khẩu ngữ). Xuchiêng.   
**nitơ** *xem nitrogen.*   
**nitrat** *danh từ* Muối của acid nitric.   
**nitrogen** *cũng viết n‡tơ.* danh từ Khí không màu, không mùi, chiếm bốn phần năm thể tích của không khí, dùng làm nguyên liệu chế phân đạm. **"niu-tơn”** *xem* zeuuton.   
**níu** *động từ* Nắm lấy và kéo lại, kéo xuống. Níu uai. Níu uạt *áo.* Níu giữ *lại,* không *cho* đi.   
**níu áo** *động từ* (khẩu ngữ). Ví việc kìm giữ nhau lại không muốn cho tiến bộ hơn mình, thường là đối với người ngang hàng. *Tư* tưởng níu đáo nhau.   
**niutơn** *xem zewton.*   
**nivô** *danh từ* Dụng cụ để lấy phương nằm ngang.   
**no** *tính từ* **1** ở trạng thái nhu cầu sinh lí về ăn uống được thoả mãn đầy đủ. *Bữa no bữa* đói. *No cơm* ấm *áo.* Được mùa, nhà nào *cũng* no. **2** ở trạng thái nhu cầu nào đó đã được thoả mãn hết sức đầy đủ, không thể chấp nhận thêm được nữa. Rưuộng *no* nước. *Buồm no gió* căng phông. Xe no xăng. Ngủ *no mắt.* **3** (kng.; kết hợp hạn chế). *Hết* mức, có muốn *hơn nữa* cũng không *được.* Khóc *no.* Được *một bữa cười* no bụng. **4** (Dung dịch) không thể hoà tan thêm nữa. **5** (Hợp chất hữu cơ) không thể kết hợp thêm nguyên tố nào nữa. Methan là một *carbur* no.   
**no ấm** *tính từ Như* ốm no.   
**no bụng đói con mắt** (khẩu ngữ). Bụng no tồi, mà thấy thức ăn ngon vẫn thèm ăn.   
**no dồn đói góp** (khẩu ngữ). Khi no đủ thì ăn uống thừa thãi, mà khi nghèo đói thì nhiều bữa chẳng có gì ăn; thường dùng để tả tình trạng ăn uống, chỉ tiêu không có chừng mực, hoặc tình trạng giàu nghèo thất thường, lúc thì quá sung túc, lúc thì thiếu thốn mọi thứ.   
**no đủ** *tính từ* Đầy đủ về đời sống vật chất. *Cuộc sống no* đu.   
**no nê** *tính từ* No tới mức chán, không còn thiết nữa. Ăn uống no *nê.* Ngủ một giấc no nê.   
**nỏ** (ph.).x. lời.   
**nỏ,** *danh từ* Khí giới hình cái cung, có cán làm tay cằm và có lẫy, căng bật dây để bắn tên.   
**nỏ,** *tính từ* Khô đến mức như không còn một chút chất nước nào cả. Phơi *di* cho *đất nó. Quần áo khô* nó. Củi nó, *rất dễ* bắt *lửa.*   
**nỏ,p.** (phương ngữ). Chẳng. Nó *được. Nó* biết.   
**nỏ miệng** *động từ* (khẩu ngữ). Như *nó mồm.*   
**nỏ mồm** *động từ* (khẩu ngữ). Nói nhiều và lớn tiếng, gây cảm giác khó chịu. Nó *mồm cãi.*   
**nõ,** *danh từ* **1** Cọc đóng vào giữa một vật, thường để làm trụ hay để cho chắc. *Nõ* cối *xay.* Đóng *nõ* uào *chổi.* **2** Phần cuống ăn sâu vào trong quả. Quả mít *chín cây,* tụt *nõ.* Nõ na. **3** ống nhỏ trong điếu hút thuốc lào, để cho thuốc vào đó mà hút. Về thuốc *bỏ uào nõ.*   
**nõ,** *danh từ* (thường nói ruộng nõ). Ruộng nhà lang giao cho từng gia đình nông dân cày cấy không công và nộp toàn bộ thu hoạch cho nhà lang (một hình thức bóc lột ở vùng dân tộc Mường trước Cách mạng tháng Tám).   
**nó** *đại từ* **1** Từ dùng để chỉ người hay vật ở ngôi thứ ba, khi chỉ người thì hàm ý không coi trọng hoặc thân mật. *Tôi có biết nó. Tôi thích hoa* này, hương *nó thơm lắm.* **2** (khẩu ngữ). *Từ* dùng để chỉ người, vật hay sự việc vừa nêu ngay trước đó, có tính chất như nhắc lại để nhấn mạnh, hoặc đệm thêm vào cho lời nói có sắc thái tự nhiên. *Thằng ấy nó hỗn láo* lắm. *Nói thế cho nó pui.* Cái *tính tôi nó* quen rồi.   
**nọ** *đại từ* Từ dùng để chỉ cái không xác định cụ thể ở cách xa hay ở trong quá khứ. *Đến thăm một nhà máy nọ.* Việc *này uiệc nọ.* Điều *nọ tiếng kia.* Hôm *nọ.*   
**nọ kia** *đại từ* (ít dùng). Thế nọ thế kia; dùng để chỉ những điều, những cái mà vì lí do nào đó không muốn nói rõ, nói thẳng ra (hàm ý chê). Ðem *lòng nọ kia.*   
**noãn** *danh từ* Bộ phận hình trứng ở trong bầu nhuy hoa, về sau phát triển thành hạt.   
**noãn bào** *danh từ* (¡d.). Tế bào trứng.   
**noãn sào** *danh từ* (ít dùng). Buồng trứng.   
**nóc** *danh từ* **1** Chỗ cao nhất của mái nhà, nơi tiếp giáp cao nhất giữa các mặt mái. *Nhà dột nóc.* **2** Phần trên cùng cao nhất của một số vật. Nóc *tủ. Nóc xe.*   
**nọc,** *danh từ* Chất độc do tuyến đặc biệt tiết ra ở một số loài vật. Nọc *rắn.*